

Số: 1630/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2016

BAN DÂN TỘC

ĐỀ

Số: 861
Ngày: 30/5/2016
Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Dân tộc
áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của Ủy ban Dân tộc về công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy chế công bố, công khai thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Trưởng ban Dân tộc tại Tờ trình số 03/TTr-BDT ngày 09/5/2016 và đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Dân tộc áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm sao y gửi UBND xã, phường, thị trấn; chỉ đạo công khai và tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục kiểm soát TTHC, Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Tin học - Công báo, VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiên Hoàng

PHỤ LỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC DÂN TỘC
ĐƯỢC ÁP DỤNG TẠI CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Thủ tục hành chính bổ sung mới

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
1.	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi.	05
2.	Phê duyệt đối tượng vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.	15

B. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Trang
1.	Thủ tục số 03, Mục I, Phần II Quyết định số 2058/QĐ-CT ngày 04/9/2012	Bình chọn, xét công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS)	Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBND-BTC ngày 10/01/2014 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc - Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	18

Phần II
NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC
DÂN TỘC ÁP DỤNG TẠI CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

1. Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi

*** Trình tự thực hiện:**

a) Các bước tiến hành ở thôn:

- **Bước 1:** Trưởng thôn tổ chức họp phổ biến các tiêu chí thôn đặc biệt khó khăn (ĐBKK) và thông tin về các số liệu, chỉ tiêu thực tế của thôn theo từng tiêu chí; tổng hợp kết quả xác định thôn thuộc diện ĐBKK hay không thuộc diện ĐBKK theo Mẫu biểu số 01 kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012;

- **Bước 2:** Họp thôn lấy ý kiến thông qua các số liệu, chỉ tiêu thực tế của thôn và kết quả đối chiếu với từng tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg để xác định thôn thuộc diện ĐBKK hay không thuộc diện ĐBKK. Kết quả xác định thôn thuộc diện ĐBKK hay không thuộc diện ĐBKK chỉ được thông qua khi có ít nhất 2/3 đại diện các hộ gia đình trong thôn tham gia cuộc họp và trên 50% số người dự họp biểu quyết đồng ý;

- **Bước 3:** Trưởng thôn làm văn bản gửi Chủ tịch UBND xã về kết quả xác định thôn kèm theo Biên bản họp thôn có chữ ký của Trưởng thôn và người ghi Biên bản.

Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở thôn không quá 15 ngày làm việc.

b) Các bước tiến hành ở cấp xã:

- **Bước 1:** UBND cấp xã tổng hợp kết quả xác định các thôn trong xã. Căn cứ vào các số liệu, tài liệu liên quan của xã, đối chiếu với các chỉ tiêu trong từng tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg, UBND xã xác định xã thuộc khu vực I, II hoặc III theo Mẫu biểu số 02 kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012;

- **Bước 2:** UBND cấp xã tổ chức họp thông qua kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II hoặc III. Thành phần tham gia cuộc họp gồm đại diện: Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức chính trị xã hội và tất cả các Trưởng thôn trong xã. Kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II hoặc III chỉ được thông qua khi có ít nhất 2/3 thành viên tham gia cuộc họp và trên 50% tổng số đại biểu tham dự đồng ý bằng hình thức biểu quyết;

- **Bước 3:** Chủ tịch UBND xã làm tờ trình gửi UBND cấp huyện về kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II hoặc III; gửi kèm Biên bản họp của xã có chữ ký của: Đảng ủy, UBND, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện Trưởng thôn và danh sách thôn ĐBKK của xã (Mẫu biểu số 03 kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012).

Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở cấp xã không quá 15 ngày làm việc.

c) Các bước tiến hành ở cấp huyện:

- **Bước 1:** Chủ tịch UBND huyện ra Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giúp Chủ tịch UBND huyện xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III. Thành phần Hội đồng tư vấn gồm có: Một đồng chí Phó chủ tịch UBND huyện làm Chủ tịch Hội đồng, thành viên là đại diện các phòng chuyên môn liên quan của UBND huyện, mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện tham gia;

- **Bước 2:** Hội đồng tư vấn huyện căn cứ vào tình hình thực tế của từng thôn, xã, đối chiếu với các tiêu chí thôn ĐBKK, tiêu chí xác định xã tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg để giúp Chủ tịch UBND huyện xét duyệt thôn ĐBKK của từng xã và xếp các xã vào từng khu vực;

- **Bước 3:** Chủ tịch UBND huyện trình UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc tỉnh) kết quả xét duyệt thôn ĐBKK và danh sách xã thuộc khu vực I, II, III của huyện theo Mẫu biểu số 04, 05 kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND và Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp huyện.

Thời gian hoàn thành tất cả các bước xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III ở cấp huyện không quá 15 ngày làm việc.

d) Các bước thực hiện ở cấp tỉnh:

- **Bước 1.** Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III. Thành phần Hội đồng tư vấn cấp tỉnh gồm: Một đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh là Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo cơ quan làm công tác Dân tộc cấp tỉnh là Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên là đại diện các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và một số sở, ngành có liên quan. Mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và đại diện Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh tham gia.

- **Bước 2.** Hội đồng tư vấn cấp tỉnh căn cứ báo cáo kết quả xét duyệt của Chủ tịch UBND các huyện và tình hình cụ thể của địa phương, trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ rà soát, xét duyệt các thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III.

- **Bước 3.** Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản gửi Ủy ban Dân tộc đề nghị phê duyệt danh sách thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III theo mẫu biểu số 04, số 05 kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND và Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp tỉnh.

Thời gian hoàn thành tất cả các bước xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III ở cấp tỉnh không quá 20 ngày làm việc.

Riêng rà soát, xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III lần đầu theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ hoàn thành, gửi Ủy ban Dân tộc trước ngày 30/3/2013.

e. Các bước tiến hành tại Ủy ban Dân tộc:

- Ủy ban Dân tộc phê duyệt kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III trong thời gian không quá 30 ngày làm việc đối với những hồ sơ hợp lệ.

- Đối với rà soát, xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III lần đầu theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ hoàn thành, phê duyệt trước ngày 30/7/2013.

g). Cách thức thực hiện

+ Qua bưu điện;

+ Qua thư điện tử;

+ Thực hiện trực tiếp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

h) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ của thôn gửi UBND cấp xã gồm:

+ Văn bản của Trưởng thôn về kết quả xác định thôn thuộc diện đặc biệt khó khăn hay không thuộc diện đặc biệt khó khăn;

+ Biểu tổng hợp kết quả xác định thôn theo mẫu;

+ Biên bản họp thôn.

Hồ sơ cấp xã gửi UBND cấp huyện bao gồm:

+ Tờ trình của Chủ tịch UBND xã đề nghị UBND cấp huyện xem xét kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III;

+ Danh sách thôn đặc biệt khó khăn theo mẫu (*gửi kèm file điện tử*);

+ Biên bản họp thông qua kết quả xác định rà soát, xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III của huyện.

- *Hồ sơ cấp huyện gửi UBND cấp tỉnh gồm:*

+ Tờ trình của Chủ tịch UBND huyện đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét kết quả xác định thôn ĐBKK và danh sách xã thuộc khu vực I, II, III của huyện;

+ Danh sách thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III của huyện theo mẫu (*gửi kèm file điện tử*);

+ Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp huyện;

- *Hồ sơ cấp tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc gồm:*

+ Văn bản của UBND tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc đề nghị phê duyệt kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III của tỉnh.

+ Danh sách thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III của tỉnh theo mẫu (*gửi kèm file điện tử theo địa chỉ email: vanphongdieuphoi135@cema.gov.vn*);

+ Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp tỉnh.

i). Thời hạn giải quyết hồ sơ

- Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở thôn không quá 15 ngày làm việc.
- Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở cấp xã không quá 15 ngày làm việc.
- Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở cấp huyện không quá 15 ngày làm việc.
- Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở cấp tỉnh không quá 20 ngày làm việc.
- Thời gian hoàn thành tất cả các bước xét duyệt ở trung ương không quá 30 ngày làm việc đối với những hồ sơ hợp lệ.

k) Đối tượng thực hiện: Tổ chức.

l) Cơ quan thực hiện

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban Dân tộc;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã, UBND cấp huyện, UBND cấp tỉnh, Vụ Chính sách Dân tộc của Ủy ban Dân tộc;
Trong đó, UBND cấp xã là cơ quan trực tiếp nhận hồ sơ từ đối tượng.
- Cơ quan phối hợp: Các Vụ/đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và một số Vụ/đơn vị thuộc các bộ ngành liên quan.

m) Kết quả thực hiện: Quyết định hành chính.

n) Phí, lệ phí: Không.

p) Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Mẫu 01: Bảng xác định thôn đặc biệt khó khăn ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012;

+ Mẫu 02: Bảng xác định xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012;

+ Mẫu 03: Tổng hợp kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012;

+ Mẫu 04: Tổng hợp kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn thuộc huyện ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012;

+ Mẫu 05: Tổng hợp kết quả xác định xã thuộc ba khu vực vùng dân tộc và miền núi thuộc huyện ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012.

q) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Đủ các điều kiện quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/ 7/ 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Thôn đặc biệt khó khăn: Là thôn có đủ 3 tiêu chí sau:

1. Có đủ 2 điều kiện sau:

a) Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 55% trở lên; trong đó tỷ lệ hộ nghèo phải từ 25% trở lên.

b) Có ít nhất 2 trong 3 yếu tố sau:

- Trên 80% lao động chưa qua đào tạo nghề;
- Trên 50% số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh;
- Trên 30% số hộ thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

2. Có ít nhất 2 trong 3 điều kiện:

a) Trên 20% số hộ thiếu đất sản xuất;

b) Trên 50% diện tích đất canh tác có nhu cầu tưới tiêu, nhưng chưa được tưới tiêu.

c) Có 1 trong 2 yếu tố:

- Chưa có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn, bản;
- Dưới 10% số hộ làm nghề phi nông nghiệp.

3. Có đủ 2 điều kiện sau:

a) Chưa có đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã được cứng hóa theo tiêu chí nông thôn mới.

b) Có ít nhất 1 trong 3 yếu tố sau:

- Chưa đủ phòng học cho các lớp mẫu giáo theo quy định;
- Trên 30% số hộ chưa có điện sinh hoạt;
- Chưa có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn.

Xã thuộc vùng dân tộc và miền núi: Được xác định theo 3 khu vực:

- Xã khu vực III là xã có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn nhất;

- Xã khu vực II là xã có điều kiện kinh tế- xã hội còn khó khăn nhưng đã tạm thời ổn định;

- Xã khu vực I là các xã còn lại.

1. Tiêu chí xã khu vực III:

Xã khu vực III là xã có ít nhất 4 trong 5 tiêu chí sau:

a) Số thôn đặc biệt khó khăn còn từ 35% trở lên (tiêu chí bắt buộc).

b) Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 45% trở lên; trong đó tỷ lệ hộ nghèo phải từ 20% trở lên.

c) Có ít nhất 3 trong 5 điều kiện sau:

- Đường trục xã, liên xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa;
- Còn có ít nhất một thôn chưa có điện lưới quốc gia;
- Chưa đủ phòng học cho lớp tiểu học hoặc các lớp học ở thôn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Trạm y tế xã chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế;
- Nhà văn hóa xã chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Có ít nhất 2 trong 3 điều kiện sau:

- Còn từ 30% số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh;
- Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo nghề trên 60%;
- Trên 50% cán bộ chuyên trách, công chức xã chưa đạt chuẩn theo quy định.

đ) Có ít nhất 2 trong 3 điều kiện:

- Còn từ 20% số hộ trở lên thiếu đất sản xuất theo quy định;
- Chưa có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư xã đạt chuẩn;
- Dưới 10% số hộ làm nghề phi nông nghiệp;

2. Tiêu chí xã khu vực II

Xã khu vực II là xã có ít nhất 4 trong 5 tiêu chí sau:

- a) Có dưới 35% số thôn đặc biệt khó khăn (tiêu chí bắt buộc).
- b) Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 20% đến dưới 45%; trong đó tỷ lệ hộ nghèo từ 10% đến dưới 20%.
- c) Có ít nhất 2 trong 4 điều kiện sau:
 - Đường trục xã, liên xã đến thôn chưa được nhựa hóa, bê tông hóa;
 - Còn có thôn chưa có điện lưới;
 - Chưa đủ phòng, học cho lớp tiểu học hoặc các lớp học ở thôn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - Trạm y tế xã chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế.

d) Có ít nhất 2 trong 3 điều kiện sau:

- Có dưới 30% số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh;
- Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo nghề từ 30% đến dưới 60%;
- Có từ 30% đến dưới 50% cán bộ chuyên trách, công chức xã chưa đạt chuẩn theo quy định.

đ) Có ít nhất 1 trong 2 điều kiện:

- Còn từ 10% đến dưới 20% số hộ thiếu đất sản xuất theo quy định;
- Chưa có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư xã đạt chuẩn.

3. Tiêu chí xã khu vực I

Là các xã còn lại thuộc vùng dân tộc và miền núi không phải xã khu vực III và xã khu vực II.

r) Căn cứ pháp lý:

+ Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015;

+ Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015./.

*** Ghi chú: Các biểu mẫu đính kèm**

Mẫu biểu số 01

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Thôn Xã huyện tỉnh

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn		%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn		%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo		%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh		%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh		%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất		%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu		%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn		Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp		%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã			Đạt hay chưa
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo			Đủ hay thiếu
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt		%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn			Có hay chưa

Tự đánh giá thôn thuộc diện ĐBKK hay không

[Handwritten signature]

Mẫu biểu số 02

BẢNG XÁC ĐỊNH XÃ THUỘC KHU VỰC I, II, III VÀ VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Xã huyện tỉnh

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của xã	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ thôn DBKK của xã		%	
2	Tỷ lệ hộ nghèo của xã		%	
3	Tỷ lệ hộ cận nghèo của xã		%	
4	Trục đường xã (hoặc liên xã) đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa hay chưa?			Ghi cụ thể loại đường giao thông
5	Số thôn có điện lưới quốc gia/tổng số thôn của xã		%	
6	Phòng học cho lớp tiểu học hoặc lớp học thôn bản			Ghi đủ hay chưa
7	Trạm y tế xã			Ghi đã đạt chuẩn của Bộ Y tế hay chưa
8	Nhà văn hóa xã			Ghi đã đạt chuẩn của Bộ VH-TT&DL hay chưa
9	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh		%	
10	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo		%	
11	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, công chức xã chưa đạt chuẩn		%	
12	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất		%	
13	Cán bộ chuyên nông, khuyến lâm xã đạt chuẩn			Đã đạt hay chưa
14	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp		%	

Tự đánh giá xã thuộc khu vực I, II hay III



Mẫu biểu số 04

TỜNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TỈNH.....
(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên huyện	Tên xã	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện DBKK		Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Ghi chú
					2006-2010	2012-2015	Tổng số	T.đó: Hộ là DTTS	Tổng số	T.đó: Khẩu là DTTS			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Huyện A	Xã											
	Huyện B	Xã											
	Huyện C	Xã											
	Tổng tỉnh												

Chú giải: Cột 2: Ghi tên tất cả các xã

Cột 3: Ghi khu vực xã vừa mới xác định theo tiêu chí ban hành tại QĐ số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012

Cột 4: Ghi tên tất cả các thôn

Cột 5 và 6: Đánh dấu X vào các thôn DBKK

Cột 11: Ghi tỷ lệ hộ nghèo của thôn (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Cột 12: Ghi tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Mẫu biểu số 5

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH XÃ THUỘC BA KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TỈNH
 (Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Huyện, thị xã, thành phố (trực thuộc tỉnh)	Thuộc khu vực		Tên xã, phường, thị trấn	Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
		2006-2010	2012-2015		Tổng số	T.đó: Hộ là DTTS	Tổng số	T.đó: khẩu là DTTS			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Huyện A	I	I	1. Xã							
				2. Xã							
				Cộng							
		III	II	1. Xã							
				2. Xã							
				Cộng							
		II	III	1. Xã							
				2. Xã							
				Cộng							
	Huyện B	I	I	1. Xã							
				2. Xã							
				Cộng							
		III	II	1. Xã							
				2. Xã							
				Cộng							
	Toàn tỉnh		I	Tổng số xã, phường...							
			II								
			III								

Chú giải:

Cột 2: Ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh

Cột 3: Ghi số khu vực của giai đoạn 2006-2010 theo số La Mã: I, II, III

Cột 4: Ghi số khu vực của giai đoạn 2012-2015 theo số La Mã: I, II, III

Cột 5: Ghi tên xã, phường, thị trấn

Cột 10: Ghi tỷ lệ hộ nghèo của xã (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Cột 11: Ghi tỷ lệ hộ cận nghèo của xã (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Cột 12: Ghi xã thuộc Miền núi (MN), Vùng cao (VC), xã an toàn khu (ATK); biên giới (BG), hải đảo (HD)

2. Phê duyệt đối tượng vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Hàng năm, ngay sau khi có kết quả phê duyệt danh sách hộ nghèo, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các thôn tổ chức cho hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn đăng ký vay vốn. Các hộ thuộc đối tượng thực hiện đăng ký vay vốn tại thôn, bản kèm theo phương án sử dụng vốn. Thời gian hoàn thành: Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- **Bước 2:** Trưởng thôn tập hợp danh sách đăng ký vay vốn; chủ trì, phối hợp với đại diện các tổ chức chính trị - xã hội tại thôn, có sự tham gia của đại diện một số hộ gia đình trong danh sách tổ chức họp bình xét, phân loại các hộ thuộc đối tượng được vay vốn, ưu tiên những hộ khó khăn hơn và những hộ chưa được vay theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg*). Việc họp bình xét được lập thành biên bản, có chữ ký xác nhận của trưởng thôn, đại diện hộ gia đình và các tổ chức chính trị - xã hội tại thôn. Thời gian hoàn thành: Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày các hộ đăng ký vay vốn.

- **Bước 3.** Trưởng thôn lập danh sách hộ đề nghị được vay vốn theo thứ tự ưu tiên đã họp bình xét tại khoản 2 Điều 2 Quyết định 54/2012/QĐ-TTg, kèm theo Biên bản họp bình xét gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Thời gian hoàn thành: Trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày họp bình xét.

- **Bước 4.** Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, tổng hợp, xác nhận danh sách các hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn đề nghị được vay vốn theo thứ tự ưu tiên của xã, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Thời gian hoàn thành: Trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các thôn.

- **Bước 5:** Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ra quyết định phê duyệt danh sách hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được vay vốn theo thứ tự ưu tiên; chuyển danh sách sang Ngân hàng Chính sách xã hội để tiến hành cho vay theo đúng thứ tự ưu tiên tại danh sách và tuân thủ quy trình, thủ tục do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định. Đồng thời gửi danh sách đã phê duyệt cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo tới các hộ được xét cho vay vốn. Thời gian xem xét phê duyệt là 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, phường, thị trấn.

Các hộ có trong danh sách đã được phê duyệt liên hệ trực tiếp với Tổ tiết kiệm và vay vốn tại thôn nơi cư trú để làm thủ tục vay vốn.

b) Cách thức thực hiện

- Qua bưu điện;
- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

- + Phương án sử dụng vốn do hộ gia đình lập, có chữ ký, hoặc điểm chỉ của chủ hộ;
- + Biên bản họp thôn có chữ ký xác nhận của Trưởng thôn, đại diện hộ gia đình và các Tổ chức Chính trị - xã hội tại thôn;
- + Danh sách hộ đề nghị được vay vốn do trưởng thôn lập kèm theo biên bản họp bình xét gửi Ủy ban nhân dân xã xác nhận;
- + Bản tổng hợp xác nhận danh sách các hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn đề nghị được vay vốn theo thứ tự ưu tiên của xã, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết

- 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC

- Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện TTHC

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân xã.
- Cơ quan phối hợp: Không

g) Kết quả thực hiện TTHC

- Quyết định phê duyệt danh sách hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được vay vốn theo thứ tự ưu tiên.

h) Lệ phí: Không

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

Hộ dân tộc thiểu số thuộc đối tượng được vay vốn theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 02/2013/TT-UBND ngày 24/6/2013 của Ủy ban Dân tộc phải có các tiêu chí sau:

- Cư trú hợp pháp, ổn định ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007, Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn của Thủ tướng Chính phủ; trường hợp không xác định được nơi cư trú của hộ thì nơi cư trú của hộ là nơi hộ đang sinh sống và có xác nhận của công an xã, phường, thị trấn.

- Là hộ nghèo theo chuẩn hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng trở xuống đối với khu vực nông thôn và từ 250.000 đồng/người/tháng trở xuống đối với khu vực thành thị.

- Có phương án sử dụng vốn vay do chủ hộ lập, có chữ ký (hoặc điểm chỉ) của chủ hộ; trường hợp những hộ không tự lập được phương án thì một trong các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản, buôn, làng, ấp, phum, sóc (sau đây gọi là thôn) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, cùng với hộ đề lập phương án.

Việc xét duyệt đối tượng vay vốn được tiến hành theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2013/TT-UBND ngày 24/6/2013, đảm bảo công khai, dân chủ, đúng đối tượng.

k) Căn cứ pháp lý

+ Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 – 2015;

+ Thông tư số 02/2013/TT-UBND ngày 24/6/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 54/QĐ-TTg ngày 4/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

l) Mẫu đơn, tờ khai: Không

3. Bình chọn, xét công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Bình chọn người có uy tín

Hàng năm, ngay sau khi có văn bản hướng dẫn của Cơ quan công tác Dân tộc cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã chỉ đạo các thôn, bản tổ chức Hội nghị liên ngành (thành phần gồm: Chi ủy, Trưởng thôn, bản, Trưởng ban Công tác Mặt trận, đại diện các đoàn thể và hộ gia đình trong thôn, bản) do Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn chủ trì để bình chọn người có uy tín bằng một trong hai hình thức biểu quyết giơ tay hoặc bỏ phiếu kín (do hội nghị quyết định). Người được bình chọn phải đạt trên 50% tổng số đại biểu dự họp tán thành (trường hợp lần 01 chưa bình chọn được thì tiến hành bình chọn lần 2 theo trình tự nêu trên, nếu không bình chọn được thì thôn, bản đó không có người có uy tín);

Trưởng thôn, bản lập 01 bộ tài liệu gồm văn bản đề nghị gửi UBND xã kèm theo biên bản hội nghị liên ngành thôn, bản (theo Biểu mẫu 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBND-BTC ngày 10/01/2014 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số). Thời gian thực hiện bình chọn người có uy tín không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các tài liệu hợp lệ của thôn, bản và hoàn thành trước ngày 20 tháng 01 hằng năm.

- Bước 2: Rà soát kết quả bình chọn người có uy tín

UBND xã kiểm tra, rà soát kết quả bình chọn người có uy tín của các thôn, bản trong xã; lập 01 bộ tài liệu gồm văn bản gửi UBND huyện kèm theo biên bản họp rà soát kết quả bình chọn người có uy tín của các thôn, bản (theo Biểu mẫu 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBND-BTC ngày 10/01/2014 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính).

Thời gian thực hiện không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các tài liệu hợp lệ của các thôn, bản và hoàn thành trước ngày 10 tháng 02 hằng năm.

- Bước 3: Tổng hợp đề nghị xét công nhận người có uy tín

UBND huyện kiểm tra, tổng hợp đề nghị của các xã; lập 01 bộ tài liệu gồm văn bản đề nghị gửi Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh kèm theo biểu tổng hợp danh sách đề nghị xét công nhận người có uy tín của huyện.

Thời gian thực hiện không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các tài liệu hợp lệ của xã và hoàn thành trước ngày 25 tháng 02 hằng năm.

b) Cách thức thực hiện

- Qua bưu điện;
- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Tờ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

- Biểu tổng hợp danh sách người có uy tín đề nghị phê duyệt (theo Biểu mẫu 03 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBND-BTC ngày 10/01/2014) do cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh lập, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Văn bản và các tài liệu liên quan của các huyện đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết

15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và hoàn thành trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã;
- Cơ quan phối hợp (nếu có): không.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Yêu cầu:

- Là công dân Việt Nam, cư trú hợp pháp, ổn định ở vùng dân tộc thiểu số;
- Bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương nơi cư trú; có nhiều công lao, đóng góp xây dựng và bảo vệ thôn, bản và tương đương, giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc;

- Là người tiêu biểu, có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc, thôn, bản và cộng đồng dân cư nơi cư trú; có mối liên hệ chặt chẽ, gắn bó với đồng bào dân tộc, hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán dân tộc; có khả năng quy tụ, tập hợp đồng bào dân tộc thiểu số trong phạm vi nhất định, được người dân trong cộng đồng tin nhiệm, tin tưởng, nghe và làm theo;

Điều kiện:

- Thôn, bản có từ 1/3 số hộ gia đình hoặc số nhân khẩu trở lên là người dân tộc thiểu số (thôn, bản đủ điều kiện) được bình chọn, xét công nhận 01 (một) người có uy tín;

- Trường hợp thôn, bản không đủ điều kiện nhưng cần bình chọn một người có uy tín hoặc thôn, bản đủ điều kiện cần bình chọn hơn một người có uy tín do có nhiều dân tộc cùng sinh sống, ở địa bàn đặc biệt khó khăn, biên giới, xung yếu, phức tạp về an ninh, trật tự: căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện, Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan Công an, Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh và các ban, ngành liên quan tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định số lượng và việc bình chọn, xét công nhận người có uy tín đối với các thôn, bản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBND-BTC ngày 10/01/2014, nhưng tổng số người có uy tín được bình chọn, xét công nhận toàn tỉnh không vượt quá tổng số thôn, bản vùng dân tộc thiểu số của tỉnh.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

- Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg;

- Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBND-BTC ngày 10/01/2014 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc - Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

m) Ghi chú: Các biểu mẫu đính kèm

Biểu mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỘI NGHỊ LIÊN NGÀNH THÔN

Hôm nay, ngày tháng năm, tại (ghi rõ địa điểm tổ chức) thôn..... xã tổ chức Hội nghị liên ngành thôn.

1. Thành phần

- Chủ trì: Ông (bà): Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn
- Thư ký (ghi rõ họ, tên, chức danh):
- Đại diện Chi ủy thôn (ghi rõ họ, tên, chức danh):
- Đại diện các tổ chức đoàn thể (ghi rõ họ, tên, chức danh): Mỗi đoàn thể cử 01 người tham gia.
- Đại diện các hộ gia đình DTTS trong thôn (ghi rõ họ, tên): tối thiểu 03 hộ gia đình;

2. Nội dung

Bình chọn, đề nghị xét công nhận người có uy tín của thôn năm

3. Kết quả

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC ngày 10/01/2014 của liên bộ Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đông bào dân tộc thiểu số;

Sau khi thảo luận, xem xét, cuộc họp thống nhất:

- Ông (bà): năm sinh dân tộc đạt số phiếu (hoặc số người biểu quyết)...../tổng số phiếu (hoặc tổng số người)* =% bình chọn, đề nghị là người có uy tín của thôn năm

- Ông (bà): năm sinh dân tộc đạt số phiếu (hoặc số người biểu quyết)...../tổng số phiếu (hoặc tổng số người)* =% bình chọn, đề nghị là người có uy tín của thôn năm**

Biên bản được các thành viên tham dự họp thống nhất với% đại biểu dự họp tán thành và lập biên bản thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, 01 bản gửi Ủy ban nhân dân xã. Cuộc họp kết thúc hồi giờ phút cùng ngày.

del

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện hộ dân
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện các Đoàn thể
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Chi ủy
(ký, ghi rõ họ tên)

(*) Bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết giơ tay do Hội nghị quyết định. Đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn không tham gia bỏ phiếu hoặc biểu quyết bình chọn người có uy tín (tham dự với vai trò đại diện, giám sát); trường hợp bình chọn bằng bỏ phiếu kín, tổ kiểm phiếu phải có sự tham gia của đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn. Người được bình chọn, đề nghị là người có uy tín phải đạt trên 50% tổng số đại biểu dự họp tán thành và có tỷ lệ bình chọn cao nhất.

(**) Trường hợp có nhiều hơn số lượng người được bình chọn/thôn mà có kết quả bình chọn bằng nhau (ở lần bình chọn thứ 2) thì đưa cả vào danh sách bình chọn gửi UBND xã xem xét, quyết định.

Biểu mẫu 02

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN KIỂM TRA, RÀ SOÁT KẾT QUẢ BÌNH CHỌN, ĐỀ NGHỊ
XÉT CÔNG NHẬN NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG
ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM ...**

Hôm nay, vào hồi giờ ngày tháng năm tại UBND xã huyện tỉnh (thành phố).....

1. Thành phần:

- Chủ trì: Ông (bà) Chủ tịch (hoặc Phó CT) UBND xã
- Thư ký: Ông (bà) (ghi rõ họ, tên, chức danh);
- Đại diện Đảng ủy xã (ghi rõ họ, tên, chức danh);
- Đại diện Ủy ban MTTQ xã (ghi rõ họ, tên, chức danh):
- Đại diện các tổ chức đoàn thể của xã (ghi rõ họ, tên, chức danh): Mỗi đoàn thể cử 01 người tham gia.

2. Nội dung: Kiểm tra, rà soát kết quả bình chọn, đề nghị xét công nhận người có uy tín của các thôn trong xã năm

3. Kết quả:

Căn cứ tiêu chí, điều kiện bình chọn người có uy tín quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC ngày 10/01/2014 của liên bộ Ủy ban Dân tộc - Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

Căn cứ Biên bản Hội nghị liên ngành của các thôn gửi Ủy ban nhân dân xã về việc bình chọn, đề nghị xét công nhận người có uy tín;

Sau khi kiểm tra, rà soát kết quả bình chọn, đề nghị xét công nhận người có uy tín của các thôn, các đại biểu dự họp đã thảo luận và thống nhất các trường hợp đủ điều kiện và không đủ điều kiện đề nghị công nhận là người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm (theo biểu kèm theo biên bản này).

Các thành viên tham dự họp thống nhất lập biên bản thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại UBND xã, 01 bản gửi UBND huyện.

Biên bản thông qua và được% đại biểu dự họp tán thành. Cuộc họp kết thúc hồi giờ phút cùng ngày. /

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Đại diện các Đoàn thể xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBMTTQ xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Đảng ủy xã
(ký, ghi rõ họ tên)

**TỔNG HỢP KIỂM TRA, RÀ SOÁT
KẾT QUẢ BÌNH CHỌN, ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
NGƯỜI CÓ UY TÍN CỦA CÁC THÔN, BẢN TRONG XÃ NĂM**
(Kèm theo Biên bản họp UBND xã..... ngày tháng..... năm.....)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú	Kết quả kiểm tra, rà soát		
			Nam	Nữ			Đủ điều kiện	Không đủ điều kiện	Lý do*
	Tổng số								

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, ghi rõ họ tên)



Biểu mẫu 03
UBND TỈNH.....

TỔNG HỢP DANH SÁCH
NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.... ngày .../...../.... của UBND Tỉnh.....)

Số TT	Huyện/Xã/ Họ tên NCUT	Năm sinh	Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố và tương đương)	Thành phần NCUT										Ghi chú
			Nam	Nữ			Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Sư sãi, chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bả bóng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
I	Huyện A																
1	Xã X																
																
2	Xã B																
	1 Hồ Văn																
																
II	Huyện B																
1	Xã Y																
	1.																
																
	Cộng toàn Tỉnh																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ghi rõ họ, tên, chữ ký)

TM. UBND TỈNH.....
(Họ tên, ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(8). Đề nghị ghi rõ: thôn, bản, làng.... và tương đương; Đối với tổ dân phố, khu phố, tiểu khu và tương đương: Ghi cụ thể số nhà, ngõ/ngách, đường, phố...

(9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16), (17): Ghi cụ thể đúng thành phần của người có uy tín

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP LIÊN NGÀNH THÔN ĐỀ NGHỊ ĐƯA RA KHỎI DANH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN

Hôm nay, ngày tháng năm, tại (ghi rõ địa điểm tổ chức) thôn xã tổ chức Hội nghị liên ngành thôn.

1. Thành phần

- Chủ trì: Ông (bà): Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn

- Thư ký (ghi rõ họ, tên, chức danh):

- Đại diện Chi ủy thôn (ghi rõ họ, tên, chức danh):

- Đại diện các tổ chức đoàn thể (ghi rõ họ, tên, chức danh): Mỗi đoàn thể cử

01 người tham gia.

- Đại diện các hộ gia đình DTTS trong thôn (ghi rõ họ, tên): số lượng tối thiểu 03 (ba) hộ gia đình.

2. Nội dung

Rà soát, đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín của thôn năm

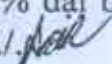
3. Kết quả

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC ngày 10/01/2014 của liên bộ Ủy ban Dân tộc - Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

Căn cứ tình hình thực tế và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, sau khi thảo luận, xem xét, cuộc họp đã thống nhất đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín của thôn năm đối với:

- Ông (bà): năm sinh dân tộc với số phiếu/tổng số phiếu =% *

- Lý do (nếu cụ thể lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín): ..

Các thành viên tham dự họp thống nhất thông qua và lập biên bản thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, 01 bản gửi Ủy ban nhân dân xã. Biên bản thông qua và được% đại biểu dự họp tán thành. Cuộc họp kết thúc hồigiờ phút cùng ngày. 

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện hộ dân
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện các Đoàn thể
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Chi ủy
(ký, ghi rõ họ tên)

(*) Đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn không tham gia bỏ phiếu, nhưng tham gia vào tổ kiểm phiếu để giám sát kết quả bỏ phiếu đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín của Hội nghị liên ngành thôn.

Biểu mẫu 05

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN KIỂM TRA, RÀ SOÁT ĐỀ NGHỊ ĐƯA RA KHỎI DANH SÁCH
NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM**

Hôm nay, vào hồi giờ ngày tháng năm tại
UBND xã huyện

1. Thành phần:

- Chủ trì: Ông (bà) Chủ tịch (hoặc Phó CT) UBND xã
- Thư ký: Ông (bà) (ghi rõ họ, tên, chức danh);
- Đại diện Đảng ủy xã (ghi rõ họ, tên, chức danh):
- Đại diện Ủy ban MTTQ xã (ghi rõ họ, tên, chức danh):
- Đại diện các tổ chức đoàn thể của xã (ghi rõ họ, tên, chức danh): Mỗi đoàn thể cử 01 người tham gia.

2. Nội dung: Hợp xem xét đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm

3. Kết quả:

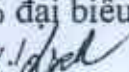
Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBND-BTC ngày 10/01/2014 của liên bộ Ủy ban Dân tộc - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và Biên bản họp liên ngành của thôn gửi UBND xã đề nghị xem xét đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm

Sau khi kiểm tra, xem xét đề nghị của thôn, cuộc họp đã thống nhất đề nghị UBND huyện xem xét đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm đối với các trường hợp sau:

- Ông (bà): năm sinh dân tộc với số phiếu/tổng số phiếu =%. Lý do (nêu cụ thể lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín):

- Ông (bà): năm sinh dân tộc với số phiếu/tổng số phiếu =%. Lý do (nêu cụ thể lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín):

Các thành viên tham dự họp đã thống nhất và lập biên bản thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại UBND xã, 01 bản gửi UBND huyện.

Biên bản thông qua và được% đại biểu dự họp tán thành. Cuộc họp kết thúc hồi giờ phút cùng ngày. 

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đại diện các Đoàn thể xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBMTTQ xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Đảng ủy xã
(ký, ghi rõ họ tên)

COMMISSION ON THE STATUS OF WOMEN
IN THE UNITED STATES

THE COMMISSION ON THE STATUS OF WOMEN IN THE UNITED STATES was established by Public Law 90-134, signed by President Jimmy Carter on October 11, 1967. The Commission was created to study and report on the status of women in the United States and to recommend ways to improve it. The Commission's report, "The Status of Women in the United States," was published in 1970. The Commission's work was continued by the President's Council on Women and the Family, established in 1971.

The Commission's report identified several areas where women were disadvantaged, including: unequal pay for equal work, discrimination in hiring and promotion, unequal access to education and training, and unequal access to health care. The Commission recommended that the government take action to address these issues, including: passing laws to prohibit discrimination, providing training and education opportunities for women, and improving health care services for women.

The Commission's report was a landmark document in the history of the women's movement in the United States. It helped to raise awareness of the issues facing women and to push for change. The Commission's recommendations have been largely implemented, and the status of women in the United States has improved significantly since 1970.

U.S. GOVERNMENT PRINTING OFFICE: 1970